

BÁO CÁO

**Đánh giá triển khai thực hiện Nghị định số 96/2018/NĐ-CP
và xây dựng giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi**

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Thực hiện Văn bản số 13468/BTC-QLG ngày 03/11/2020 của Bộ Tài chính về việc đánh giá việc triển khai thực hiện Nghị định số 96/2018/NĐ-CP và xây dựng giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan; UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo các nội dung sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 96/2018/NĐ-CP NGÀY 30/6/2018 CỦA CHÍNH PHỦ

1. Kết quả triển khai giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (2 năm)

a) Quá trình quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020

Theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 61/2018/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 Quy định cụ thể giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2018-2020.

b) Tình hình xây dựng, trình thẩm định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi từ năm 2021 trở đi

UBND tỉnh có Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 20/5/2020 về việc thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2020 và phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi từ năm 2021 trở đi và Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 15/10/2020 về việc trình thẩm định bổ sung phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 và phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2020 gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính; sau khi được các Bộ thẩm định, UBND tỉnh sẽ phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện.

c) Đánh giá về mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; chi phí giá thành toàn bộ (đồng/năm) đề xuất trong phương án giá năm 2021

Mức giá đề xuất gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT là thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; chưa tính đúng, tính đủ các chi phí liên quan đến công tác quản lý, vận hành công trình thủy lợi, phù hợp với cơ chế chính sách và mức

lương theo quy định của nhà nước; chi phí giá thành đề xuất trong phương án giá năm 2021 nêu tại Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh.

2. Tình hình thực hiện hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (2 năm)

a) Quá trình nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; xây dựng dự toán kinh phí; quyết toán; thanh toán, cấp kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi. Trình tự xác nhận đối tượng và diện tích đất được miễn thủy lợi phí

- Trên cơ sở hợp đồng và nguồn kinh phí được cấp, bảng kê diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước từng vụ trong năm có ký xác nhận của từng hộ và được UBND xã xác nhận, Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế của UBND cấp huyện tổ chức nghiệm thu diện tích thực hiện, làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng.

- Phòng Tài chính cấp huyện tổ chức quyết toán các tổ chức khai thác công trình thủy lợi, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT quyết toán với Phòng Tài chính cấp huyện và quyết toán kinh phí đối với Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi.

b) Việc phân bổ cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi và sử dụng kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

- Tổ chức khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, vào tháng 10 hàng năm lập Bảng kê diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước từng vụ trong năm có ký xác nhận của từng hộ và được UBND xã xác nhận, tổng hợp gửi Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế của UBND cấp huyện kiểm tra, thẩm định và tổng hợp.

- Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế của UBND cấp huyện kiểm tra rà soát diện tích trong bảng kê do Hợp tác xã, Tổ dùng nước lập theo địa bàn xã và trên cơ sở tổng hợp của UBND các xã trình UBND cấp huyện phê duyệt diện tích miễn thủy lợi phí; đồng thời chịu trách nhiệm tổng hợp diện tích miễn thủy lợi phí trình UBND huyện ký gửi Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp toàn tỉnh.

- Hàng năm, nếu có biến động về diện tích đất, mặt nước được miễn thủy lợi phí thì UBND huyện chủ động báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT để trình UBND tỉnh ban hành quyết định điều chỉnh, bổ sung.

- Sau khi UBND tỉnh quyết định phê duyệt kế hoạch tưới tiêu, cấp nước, thì giao kinh phí cho UBND cấp huyện phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi theo 03 đợt: Đợt 1 chi từ 50%-60%; đợt 2 chi tiếp đến 60%-80%; đợt 3 chi phần còn lại sau khi có báo cáo kết quả thực hiện quyết toán diện tích, kinh phí thực hiện trong năm thực hiện.

c) Giám sát việc thực hiện thu, chi, thanh quyết toán các khoản hỗ trợ

Phòng Tài chính cấp huyện giám sát việc thực hiện thu, chi, thanh quyết toán các khoản hỗ trợ và báo cáo Sở Tài chính để kiểm tra, tổng hợp tình hình quyết toán nguồn ngân sách được cấp.

d) Đánh giá về mức hỗ trợ, kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Mức hỗ trợ, kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi 2018-2020 là thấp chưa đủ kinh phí cho các hoạt động vận hành, duy tu, bảo dưỡng,... theo quy định của Luật Thủy lợi.

3. Hỗ trợ kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (2 năm)

- Từ năm 2018 đến năm 2019, tỉnh Bình Định chưa nhận được nguồn hỗ trợ kinh phí chống hạn từ nguồn ngân sách Trung ương, các địa phương đã chủ động sử dụng nguồn ngân sách địa phương để thực hiện chống hạn, đảm bảo phục vụ sản xuất.

- Về quy định sử dụng nguồn hỗ trợ kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn và một số nội dung chính trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi được thực hiện theo Quyết định số 3585/BNN-TCTL ngày 06/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sử dụng kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán, xâm nhập mặn; trong đó, quy định hỗ trợ tiền điện, dầu bơm nước vượt định mức, nạo vét cửa lấy nước, hệ thống kênh trục chính, đắp đập tạm, đào ao, giếng, vận chuyển nước sinh hoạt, sửa chữa khẩn cấp công trình, nối dài đường ống cấp nước sinh hoạt là phù hợp.

- Hỗ trợ khác cho công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi: Không có.

4. Tình hình thực hiện công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi

a) Thực hiện phân cấp quản lý cụ thể các công trình thủy lợi, quyết định quy mô xác định điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

- UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 về việc Ban hành Quy định về phân cấp quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định và Sở Nông nghiệp và PTNT đang triển khai thực hiện theo phân cấp quản lý công trình thủy lợi (dự kiến hoàn thành trước ngày 31/12/2020).

- UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 về việc phê duyệt vị trí điểm giao nhận sản phẩm dịch vụ thủy lợi giữa Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi và các đơn vị dùng nước. Sở Nông nghiệp và PTNT đang triển khai thực hiện xác định điều chỉnh bổ sung các điểm giao nhận sản phẩm dịch vụ thủy lợi theo quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi đã phê duyệt.

b) Việc xây dựng, ban hành và thực hiện định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi

UBND tỉnh đã phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi cho Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi tại

Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 27/3/2020. Các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc huyện, thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng chưa xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật.

c) Quyết định phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi, duyệt dự toán, cấp phát, quản lý thanh quyết toán kinh phí cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi

- Đối với Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi là doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh đang thực hiện theo phương thức đặt hàng giữa Sở Nông nghiệp và PTNT và Công ty.

- Đối với cấp huyện đang thực hiện theo phương thức đặt hàng giữa Phòng Nông nghiệp và PTNT/phòng Kinh tế và các chủ thể khai thác công trình thủy lợi.

- Duyệt dự toán, cấp phát, quản lý thanh quyết toán kinh phí cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

d) Tổ chức sắp xếp lại các tổ chức khai thác công trình thủy lợi theo quy định tại Luật Thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan

UBND tỉnh đã phê duyệt Quyết định và Quy định về phân cấp quản lý khai thác công trình thủy lợi, Sở Nông nghiệp và PTNT đang hướng dẫn, tổ chức sắp xếp lại nguồn nhân lực theo lộ trình các tổ chức khai thác công trình thủy lợi để đảm bảo năng lực theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

II. TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

a) Quy định về xây dựng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và thủy lợi khác

- Tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ một số chi phí chưa được xác định danh mục (lập hồ sơ cấp phép khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt tại các hồ chứa, phương án phòng chống thiên tai, phương án ứng phó khẩn cấp, bản đồ ngập lụt hạ du, dự phòng phải thu khó đòi, chuyển giao kênh mương, Quỹ phòng chống thiên tai, hỗ trợ vận hành hệ thống đê ngăn mặn).

- Các khoản mục chi phí cần thực hiện theo quy định của Luật Thủy lợi và các Nghị định liên quan chưa đưa vào cơ cấu để tính giá gồm: Rà soát lập và điều chỉnh các quy trình vận hành đập, hồ chứa, lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi, cấm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, kiểm định an toàn đập, lắp đặt trang thiết bị thủy văn chuyên dùng, lập quy trình bảo trì quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

b) Về phương pháp định giá: Các văn bản đề nghị định giá; hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến việc định giá; quy định về các khoản mục trong cơ cấu giá (bảo trì, chi phí khấu hao tài sản cố định,...); về hướng dẫn cụ thể phương pháp phân bổ chi phí: Chưa có hướng dẫn để triển khai thực hiện.

- Đối với các trường hợp công trình thủy lợi không có hồ sơ thiết kế hoặc bị thất lạc.

- Đối với công trình có hồ sơ thiết kế thì việc xác định giá trị công trình tại thời điểm xác định giá trị còn lại; tuổi thọ công trình để tính khấu hao tài sản công trình; chưa xác định đơn vị có pháp nhân để thực hiện việc này ...

c) Về quy trình, thủ tục, xây dựng, gửi hồ sơ, ban hành mức giá...: Chưa có hướng dẫn để thực hiện.

2. Về hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Về cơ bản Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 đã quy định phù hợp, rõ đối tượng và phạm vi được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; cách xác định sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và phương thức hỗ trợ...

Một số nội dung còn vướng mắc khi thực hiện khoản 6 và 7 của Điều 11 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP quy định: (6). Tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị và (7). Tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt tại địa bàn.

Hiện chưa có văn bản, quy định, hướng dẫn về đối tượng, cách xác định phạm vi tiêu, thoát nước, ngăn triều cường...; trình tự, thủ tục triển khai thực hiện; đối tượng ký kết hợp đồng sử dụng các dịch vụ này... nên chưa có cơ sở triển khai thực hiện.

3. Về công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi

a) Phân cấp quản lý, xác định điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

- UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị Quyết Quy định phân cấp quản lý tài sản, kết cấu hạ tầng thủy lợi theo Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ. Sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt sẽ có hướng dẫn cụ thể, có lộ trình bàn giao, đánh giá xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

- Về xác định điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đã thực hiện và ban hành quyết định phê duyệt, thời gian tới Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ tiếp tục rà soát, trình điều chỉnh bổ sung điểm giao nhận sản phẩm theo phân cấp quản lý công trình thủy lợi; vướng mắc là làm sao hài hòa lợi ích kinh tế giữa Doanh nghiệp và đơn vị dùng nước.

b) Lập định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi

- Vướng mắc định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT với mức quy định từ tỷ lệ tối thiểu đến tối đa là rất lớn chưa có nguồn kinh phí để áp dụng (quy định tính theo nguyên giá tài sản cố định từ 0,45% :- 1,85% đối với công trình trọng lực và tỷ lệ 0,6% :- 2,1% đối với công trình động lực hoặc quy định mức tối thiểu chi phí tính theo

tổng chi phí sản xuất kinh doanh từ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đối với công trình trọng lực là $\geq 28\%$, công trình động lực là $\geq 16\%$);

- Về lập định mức kinh tế kỹ thuật cho các Tổ chức thủy lợi cơ sở: Các đơn vị không có nguồn lực tài chính để thuê đơn vị tư vấn lập, các nguồn kinh phí được hỗ trợ không tách bạch, rõ ràng các khoản chi cụ thể từ nguồn hỗ trợ giá dịch vụ công ích thủy lợi, nguồn thu thủy lợi phí nội đồng từ dân đóng góp, nguồn hoạt động kinh doanh khác có được, (dịch vụ phân bón, giống, làm đất, xăng dầu ...).

c) Phương thức trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi; duyệt dự toán, cấp phát, quản lý thanh quyết toán kinh phí cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi

- Chưa có mẫu biểu, đề cương... hồ sơ mời thầu hoặc hợp đồng đặt hàng quản lý khai thác công trình thủy lợi có thể thực hiện việc mời thầu, đặt hàng và nghiệm thu mang tính định lượng về khối lượng, số lượng, chất lượng công việc khai thác công trình thủy lợi;

- Triển khai đấu thầu trong hoạt động quản lý khai thác công trình thủy lợi: Chỉ thực hiện được theo hình thức chỉ định thầu vì chưa có sự cạnh tranh ngoài đơn vị đang khai thác công trình thủy lợi được giao.

d) Tổ chức sắp xếp lại các tổ chức khai thác công trình thủy lợi tại địa phương

UBND tỉnh đã ban hành quyết định phân cấp quản lý công trình thủy lợi, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi tiếp nhận tất cả các hồ chứa lớn, hệ thống kênh tiêu liên huyện, liên xã... và phải kiện toàn, sắp xếp vị trí việc làm của từng lao động, tổ chức bộ máy hoạt động của Công ty phù hợp năng lực quản lý; các Tổ chức thủy lợi cơ sở sau khi chuyển giao các công trình thủy lợi lớn, sẽ bị thiếu hụt nguồn thu và tiếp tục củng cố kiện toàn bộ máy để phù hợp với năng lực quản lý theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP. Vương mặc chưa có hướng dẫn trong việc sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý khai thác công trình thủy lợi của Doanh nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Quy định về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

a) Đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính sớm có ý kiến thẩm định, phê duyệt phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác từ sau năm 2021 của tỉnh Bình Định.

b) Có các văn bản hướng dẫn tháo gỡ khó khăn

- Các khoản mục chi phí để xây dựng giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi cần được tính đầy đủ chi phí theo thực tế đơn vị đã thực hiện và theo Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước.

- Hướng dẫn đánh giá tính tiết kiệm, hiệu quả về kinh tế, kỹ thuật khi áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo

Quyết định số 2891/QĐ-BNN-TL ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Quy định hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Các quy định về đối tượng, phạm vi hỗ trợ; mức hỗ trợ; quy định cụ thể đối tượng ký kết hợp đồng hoặc xác nhận đối với các loại hình sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi mới theo quy định của Luật Thủy lợi: Về cơ bản là phù hợp, đề nghị có hướng dẫn hoạt động của Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi ở cấp tỉnh, huyện để theo dõi, kiểm tra nghiệm thu... hợp đồng đặt hàng khai thác công trình thủy lợi hoặc tổ chức đấu thầu khai thác công trình thủy lợi theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

3. Quy định về hỗ trợ kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

Đề nghị điều chỉnh, bổ sung một số nội dung về hỗ trợ kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn vào Nghị định số 96/2018/NĐ-CP và tách rõ các chính sách hỗ trợ không trùng lặp hay bổ sung đối với đối tượng được hưởng chính sách khôi phục sản xuất sau thiên tai quy định tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

(Có Bảng biểu báo cáo từ 1-4 gửi kèm theo)

4. Đề xuất góp ý, sửa đổi Nghị định số 96/2018/NĐ-CP quy định giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi

Chi tiết các góp ý các sửa đổi, bổ sung Nghị định số 96/2018/NĐ-CP quy định giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi có Bảng biểu số 5 kèm theo.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Quản lý giá – Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, NN&PTNT;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Bảng biểu 1: Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thử nghiệm năm 2019		Năm 2020	
			Công ty TNHH Khai thác CTTL	Tổ chức Hợp tác dùng nước	Công ty TNHH Khai thác CTTL	Tổ chức Hợp tác dùng nước
1.	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	<i>ha/năm</i>	61.107,10	72.109,25	57.900,0	74.457,54
-	Diện tích lúa (số vụ)	<i>ha/năm</i>	54.163,20	61.671,06	51.368,9	63.644,67
-	Rau, màu, cây công nghiệp NN	<i>ha/năm</i>	6.665,20	9.804,77	6.252,4	10.099,57
-	Cây công nghiệp dài ngày, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu,...	<i>ha/năm</i>				
-	Nuôi trồng thủy sản	<i>ha/năm</i>	278,70	263,18	278,7	600,46
-	Làm muối	<i>ha/năm</i>		112,84		112,84
-	Diện tích tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	<i>ha/năm</i>				
-	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi khác (nếu có)					
2.	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác					
-	Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp	<i>m3/năm</i>	312.789	1.095.000	333.000	
-	Tiêu nước cho khu công nghiệp bao gồm cả các nhà máy công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao	<i>ha lưu vực tiêu/năm</i>				
-	Kết hợp phát điện		49.359.670		46.670.000	
-	Kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác	<i>ha</i>				
-	Kết hợp giao thông	<i>tấn/năm</i>				
-	Nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước	<i>ha mặt thoáng/năm</i>				
3.	Kinh phí hỗ trợ và tiền thu từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác					
-	Kinh phí hỗ trợ của Nhà nước từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	<i>đồng/năm</i>	45.835.803.784	83.809.000.000	43.111.869.000	
-	Tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	<i>đồng/năm</i>	6.098.525.000		5.800.000.000	

Bảng biểu 2: Mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể giai đoạn 2018-2020 tại địa phương	Mức giá đề xuất năm 2021
1.	Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi			Giá tối đa
-	Tưới cho lúa			
	+ Chủ động bằng động lực	<i>đồng/ha/vụ</i>		
	. Miền núi	<i>đồng/ha/vụ</i>	1.811.000	3.251.000
	. Đồng bằng	<i>đồng/ha/vụ</i>	1.409.000	2.529.000
	+ Chủ động bằng trọng lực	<i>đồng/ha/vụ</i>		
	. Miền núi	<i>đồng/ha/vụ</i>	1.267.000	2.274.000
	. Đồng bằng	<i>đồng/ha/vụ</i>	986.000	1.770.000
	+ Tưới bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	<i>đồng/ha/vụ</i>		
-	Rau, màu, cây công nghiệp NN	<i>đồng/ha/vụ</i>		
	+ Chủ động bằng động lực	<i>đồng/ha/vụ</i>		
	. Miền núi	<i>đồng/ha/vụ</i>	724.400	1.300.419
	. Đồng bằng	<i>đồng/ha/vụ</i>	563.600	1.011.732
	+ Chủ động bằng trọng lực	<i>đồng/ha/vụ</i>		
	. Miền núi	<i>đồng/ha/vụ</i>	506.800	909.780
	. Đồng bằng	<i>đồng/ha/vụ</i>	394.400	708.000
-	+ Tưới bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	<i>đồng/ha/năm</i>		
-	Nuôi trồng thủy sản	<i>đồng/ha/năm</i>	2.500.000	4.435.000
-	Làm muối	<i>đồng/ha/năm</i>		
-	Diện tích tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	<i>đồng/ha/năm</i>		
-	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi khác (nếu có)			
2.	Mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác			Khung giá
-	Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp	<i>đồng/m³</i>		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể giai đoạn 2018-2020 tại địa phương	Mức giá đề xuất năm 2021
	. Hồ, đập, kênh, cống	<i>đồng/m³</i>	900	1.100 - 1.200
	. Bơm	<i>đồng/m³</i>	1800	2.200 - 2.400
-	Tiêu nước cho khu công nghiệp bao gồm cả các nhà máy công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao	<i>đồng/ha lưu vực tiêu</i>		
-	Kết hợp phát điện	<i>% giá trị sản lượng điện thương phẩm</i>	10%	12% - 13%
-	Kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác	<i>đồng/đồng doanh thu</i>		
-	Kết hợp giao thông	<i>đồng/tấn/lần</i>		
-	Nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước	<i>đồng/ha mặt thoáng/năm</i>		

Bảng biểu 3: Tổng hợp kinh phí hỗ trợ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quyết toán năm 2019		
			Chi cục Thủy lợi thực hiện quản lý, khai thác	Công ty TNHH Khai thác CTTL	Tổ chức Hợp tác dùng nước
I.	Hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi				
1.	Diện tích hỗ trợ			61.107,1	71.851,85
-	Lúa (các vụ)	ha		54.163	61.671,06
-	Rau, màu, cây công nghiệp NN	ha		6.665	9.804,77
-	Cây công nghiệp dài ngày, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu,...	ha			
-	Nuôi trồng thủy sản	ha		279	263,18
-	Làm muối	ha			112,84
-	Diện tích tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	ha			
2.	Tổng cộng kinh phí hỗ trợ, trong đó	<i>triệu đồng</i>		45.835,80	73.592,37
	Lúa (các vụ)	<i>triệu đồng</i>		41.477,63	68.014,00
	Rau, màu, cây công nghiệp NN	<i>triệu đồng</i>		4.081,66	4.253,00
	Cây công nghiệp dài ngày, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu,...	<i>triệu đồng</i>			
	Nuôi trồng thủy sản	<i>triệu đồng</i>		276,51	657,95
	Làm muối	<i>triệu đồng</i>			233,58
	Diện tích tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	<i>triệu đồng</i>			
II.	Hỗ trợ kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn				
	Nêu các mục chi chính sử dụng kinh phí hỗ trợ	<i>triệu đồng</i>			

Bảng biểu 4: Tổng hợp chi phí và giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của công ty TNHH Khai thác CTTL Bình Định

TT	Nội dung các khoản mục chi phí	Đơn vị tính	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi			Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	
			Quyết toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2020	Phương án giá năm 2021	Chi phí theo mức giá tối thiểu	Chi phí theo mức giá tối đa
A.	GIÁ THÀNH TOÀN BỘ						
I	Chi phí vận hành, gồm:		27.477.000.000	26.864.000.000	33.267.000.468	3.117.000.000	3.428.700.000
1.	Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí đoàn thể.	đồng	26.502.000.000	25.791.000.000	30.992.000.000	2.918.000.000	3.209.800.000
2.	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị.	đồng	159.000.000	253.000.000	1.420.000.000	152.000.000	167.200.000
3	Chi phí tiền điện vận hành trạm bơm nước tưới, tiêu	đồng	500.000.000	500.000.000	503.000.000	-	
4.	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động	đồng	316.000.000	320.000.000	352.000.000	47.000.000	51.700.000
5.	Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình	đồng					
II	Chi phí bảo trì, gồm		10.864.000.000	7.989.000.000	32.388.000.000	3.189.000.000	3.507.900.000
1.	Chi phí kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng	đồng	8.000.000	144.000.000			
2.	Chi phí bảo dưỡng thường xuyên công trình	đồng	417.000.000	347.000.000	2.260.000.000	222.000.000	244.200.000
3.	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình	đồng	10.439.000.000	7.498.000.000	30.128.000.000	2.967.000.000	3.263.700.000
III	Chi phí khấu hao tài sản cố định	đồng	2.524.000.000	3.216.000.000	201.000.000	306.000.000	336.600.000
IV	Chi phí quản lý, gồm:		5.190.000.000	4.750.000.000	7.532.000.000	741.000.000	815.100.000
1.	Chi phí vật liệu sản xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp	đồng	962.000.000	850.000.000	1.766.000.000		
2.	Chi phí đồ dùng văn phòng	đồng	86.000.000	150.000.000	850.000.000		
3.	Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới,...	đồng	599.000.000	550.000.000	600.000.000		

TT	Nội dung các khoản mục chi phí	Đơn vị tính	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi			Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	
			Quyết toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2020	Phương án giá năm 2021	Chi phí theo mức giá tối thiểu	Chi phí theo mức giá tối đa
4.	Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ)	đồng	595.000.000	500.000.000	1.150.000.000		
5.	Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ, chi nộp phí tham gia hội nghị, khám sức khỏe định kỳ	đồng	2.031.000.000	1.934.000.000	2.250.000.000		
6.	Chi trợ cấp thôi việc	đồng	188.000.000	150.000.000	150.000.000		
7.	Chi phí kiểm toán	đồng	66.000.000	66.000.000	66.000.000		
8.	Chi phí dự phòng (nếu có)	đồng	626.000.000	500.000.000	650.000.000		
9.	Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật	đồng	37.000.000	50.000.000	50.000.000		
V	Chi phí thực tế hợp lý khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi gồm:		811.000.000	1.183.000.000	1.932.000.000	63.000.000	69.300.000
1.	Chi phí tài chính	đồng					
2.	Chi phí xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật; chi phí lập quy trình vận hành	đồng			554.000.000	12.000.000	13.200.000
3.	Chi phí thuê đất	đồng	151.000.000	200.000.000			
4.	Chi phí vớt rác tại bể hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản	đồng			218.000.000	7.000.000	7.700.000
5.	Chi phí cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; chi phí đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình (trong trường hợp chưa được đảm bảo từ nguồn kinh phí khác)	đồng	130.000.000		216.000.000	15.000.000	16.500.000
6.	Chi phí khác (nếu có)	đồng	530.000.000	983.000.000	944.000.000	29.000.000	31.900.000
	Giá thành toàn bộ (I+II+III+IV+V)	đồng	46.866.000.000	44.002.000.000	75.320.000.468	7.416.000.000	8.157.600.000

TT	Nội dung các khoản mục chi phí	Đơn vị tính	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi			Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	
			Quyết toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2020	Phương án giá năm 2021	Chi phí theo mức giá tối thiểu	Chi phí theo mức giá tối đa
B.	LỢI NHUẬN DỰ KIẾN	đồng	5.457.000.000	5.110.000.000	7.492.000.000		640.000.000
C.	CÁC NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT (nếu có)	đồng					

Bảng biểu 5: Chi tiết góp ý đề xuất sửa đổi Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

TT	Điều khoản cần sửa đổi, bổ sung	Nội dung hiện hành	Nội dung cần sửa đổi, bổ sung	Lý do sửa đổi, bổ sung
1	Khoản 2, Điều 15	Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi căn cứ vào bản đồ giải thửa, hình thức cấp nước.... phối hợp với UBND cấp xã để lập bảng kê đối tượng và diện tích đất được tưới nước, tiêu nước được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận	Bổ sung thêm trường hợp: tổ chức, cá nhân căn cứ bản đồ giải thửa hoặc bản đồ Vlap (đối với trường hợp các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất sản xuất thực tế không có tên hoặc không trùng khớp trong bản đồ giải thửa hoặc bản đồ Vlap thì phải lập biên bản ghi rõ nội dung, nguyên nhân... chênh lệch, có xác nhận của UBND cấp xã và UBND cấp huyện), hình thức cấp nước.... phối hợp với UBND cấp xã để lập bảng kê đối tượng và diện tích đất được tưới nước, tiêu nước được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận	Thực tế bản đồ giải thửa tại các địa phương trên địa bàn tỉnh được lập cách đây trên 20 năm, đến nay nhiều hồ sơ đã bị mục nát, mất dữ liệu, thiếu; số diện tích, số hộ gia đình thực tế thay đổi nhiều so với thời điểm lập bản đồ (đã chết, chuyển đi nơi khác, người mới đến, tách hộ, nhập hộ...); do vậy việc đối chiếu bản đồ giải thửa để lập bảng kê là không hoàn toàn khớp đúng. Hiện tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh đã lập bản đồ Vlap nhưng chưa đầy đủ.
2	Điều 7		(1). Bổ sung vào Điều 7 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP các khoản mục chi phí quy định tại Điều 8 Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính nhưng chưa được quy định trong Nghị định 96/2018/NĐ-CP:	<ul style="list-style-type: none"> - Chi cấp phép khai thác sử dụng nước mặt: Thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Chi phí khấu hao TSCĐ theo Nghị định 96/2018/NĐ-CP: Đối với SPDV công ích: TSCĐ tính khấu hao bao gồm: “Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, trang thiết bị, hệ

TT	Điều khoản cần sửa đổi, bổ sung	Nội dung hiện hành	Nội dung cần sửa đổi, bổ sung	Lý do sửa đổi, bổ sung
			<p>- Chi cấp phép khai thác sử dụng nước mặt</p> <p>- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Đề nghị bổ sung vào Nghị định đầy đủ các đối tượng cần tính khấu hao đang áp dụng thực tế theo các Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc trích khấu hao TSCĐ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.</p> <p>(2). Đề nghị bổ sung một số khoản mục chi phí theo yêu cầu thực tế của đơn vị khai thác công trình thủy lợi</p>	<p>thống thông tin quản lý vận hành và máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng”. Thực tế nguyên giá các tài sản này chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tài sản cố định cần tính khấu hao của đơn vị khai thác công trình thủy lợi. Như vậy, chi phí khấu hao trong phương án giá sản phẩm dịch vụ công ích chưa đảm bảo đủ khoản trích khấu hao theo quy định hiện hành.</p>
			<p>(2) Đề nghị bổ sung một số khoản mục chi phí theo yêu cầu thực tế của đơn vị khai thác công trình thủy lợi phải chi như: Nộp vào Quỹ phòng chống thiên tai của tỉnh theo Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ; Hỗ trợ chuyên giao kênh mương cho các địa phương; Hỗ trợ các HTX, đơn vị dùng nước có trạm bơm dầu, bơm điện; chi hỗ trợ thủy nông viên nội đồng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số khó khăn không có tổ chức dùng nước; chi hỗ trợ tiền điện, công vận hành hệ thống đê...;</p>	<p>Hàng năm, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định phải sử dụng nguồn thu từ sản phẩm dịch vụ thủy lợi có chi các nội dung hỗ trợ bên.</p>

TT	Điều khoản cần sửa đổi, bổ sung	Nội dung hiện hành	Nội dung cần sửa đổi, bổ sung	Lý do sửa đổi, bổ sung
3	Điểm b, Khoản 1, Điều 11	1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp để sản xuất lương thực, bao gồm: b) Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm...	Đề nghị điều chỉnh, bổ sung một số nội dung về hỗ trợ kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn vào Nghị định số 96/2018/NĐ-CP và tách rõ các chính sách hỗ trợ không trùng lặp hay bổ sung đối với đối tượng được hưởng chính sách khôi phục sản xuất sau thiên tai quy định tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 về cơ chế chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.	Thực tế, trên cùng một diện tích sản xuất qua các năm có sự chùng chéo giữa các chính sách hỗ trợ giá dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ chống hạn, khó xác định mức hỗ trợ của các chính sách ở địa phương.